

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM TỪ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI SANG ĐIỂM THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Ký hiệu trong bảng quy đổi

HSA - Bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (*thang điểm 150*).

A00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, Hóa học (*thang điểm 30*).

B00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Hóa học, Sinh học (*thang điểm 30*).

C00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (*thang điểm 30*).

D01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ Văn, Toán, tiếng Anh (*thang điểm 30*).

A01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, tiếng Anh (*thang điểm 30*).

Điểm thi HSA	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
45	10,37	9,44	9,98	11,11	10,83
46	10,59	9,65	10,24	11,35	11,05
47	10,81	9,85	10,50	11,60	11,26
48	11,03	10,05	10,76	11,84	11,48
49	11,25	10,26	11,02	12,09	11,70
50	11,48	10,46	11,28	12,33	11,91
51	11,70	10,67	11,54	12,58	12,13
52	11,92	10,87	11,80	12,83	12,35
53	12,14	11,07	12,06	13,07	12,56
54	12,36	11,28	12,32	13,32	12,78
55	12,58	11,48	12,58	13,56	13,00
56	12,80	11,68	12,84	13,81	13,21
57	13,03	11,89	13,10	14,05	13,43
58	13,25	12,09	13,36	14,30	13,65
59	13,47	12,30	13,62	14,54	13,86
60	13,69	12,50	13,88	14,79	14,08
61	13,98	12,78	14,20	15,00	14,35
62	14,28	13,06	14,53	15,21	14,62
63	14,58	13,34	14,86	15,42	14,88
64	14,87	13,62	15,18	15,64	15,15
65	15,16	13,90	15,50	15,85	15,42

Điểm thi HSA	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
66	15,46	14,18	15,83	16,06	15,69
67	15,79	14,54	16,21	16,30	15,97
68	16,12	14,89	16,59	16,55	16,25
69	16,45	15,24	16,97	16,79	16,53
70	16,78	15,60	17,35	17,03	16,81
71	17,10	15,90	17,66	17,24	17,08
72	17,41	16,21	17,97	17,44	17,34
73	17,73	16,52	18,28	17,65	17,61
74	18,04	16,82	18,59	17,85	17,88
75	18,36	17,14	18,91	18,01	18,11
76	18,68	17,46	19,24	18,18	18,35
77	19,01	17,78	19,56	18,34	18,58
78	19,33	18,10	19,88	18,50	18,82
79	19,62	18,45	20,20	18,74	19,08
80	19,90	18,80	20,51	18,98	19,34
81	20,19	19,15	20,82	19,21	19,61
82	20,48	19,50	21,14	19,45	19,87
83	20,84	19,86	21,44	19,63	20,13
84	21,21	20,21	21,73	19,81	20,38
85	21,58	20,56	22,02	19,99	20,64
86	21,94	20,92	22,32	20,17	20,90
87	22,27	21,25	22,61	20,38	21,15
88	22,59	21,58	22,91	20,59	21,39
89	22,92	21,91	23,20	20,80	21,64
90	23,24	22,24	23,50	21,01	21,88
91	23,57	22,57	23,79	21,22	22,13
92	23,84	22,86	24,03	21,39	22,37
93	24,11	23,14	24,26	21,56	22,61
94	24,38	23,43	24,50	21,73	22,85
95	24,65	23,71	24,73	21,91	23,10
96	24,92	24,00	24,97	22,08	23,34
97	25,19	24,28	25,20	22,25	23,58
98	25,46	24,57	25,44	22,42	23,82
99	25,71	24,93	25,66	22,73	24,09
100	25,96	25,29	25,88	23,04	24,36
101	26,22	25,65	26,11	23,35	24,62
102	26,47	26,01	26,33	23,66	24,89

Điểm thi HSA	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
103	26,74	26,18	26,54	23,85	25,16
104	27,02	26,34	26,75	24,03	25,43
105	27,29	26,51	26,96	24,22	25,70
106	27,44	26,71	27,11	24,32	25,84
107	27,59	26,90	27,25	24,41	25,97
108	27,74	27,10	27,40	24,51	26,11
109	27,90	27,33	27,59	24,81	26,28
110	28,05	27,55	27,78	25,10	26,44
111	28,21	27,78	27,97	25,40	26,61
112	28,29	27,92	28,07	25,60	26,85
113	28,36	28,07	28,18	25,81	27,10
114	28,44	28,21	28,28	26,01	27,34
115	28,54	28,32	28,39	26,17	27,51
116	28,65	28,43	28,50	26,34	27,67
117	28,75	28,53	28,61	26,50	27,84
118	28,85	28,64	28,71	26,66	28,00
119	28,95	28,75	28,82	26,83	28,17
120	29,06	28,86	28,93	26,99	28,34
121	29,16	28,97	29,04	27,15	28,50
122	29,26	29,07	29,15	27,32	28,67
123	29,36	29,18	29,26	27,48	28,83
124	29,47	29,29	29,37	27,64	29,00
125	29,57	29,40	29,48	27,81	29,17
126	29,67	29,51	29,58	27,97	29,33
127	29,77	29,61	29,69	28,13	29,50
128	29,88	29,72	29,80	28,30	29,66
129	29,98	29,83	29,91	28,46	29,83